

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

4.1 *Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (“TIC”), Công ty Cổ phần Ayun Thượng (“GAC”) và Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai (“GRC”)*

Trong năm, GEC đã lần lượt mua thêm 0,06% quyền sở hữu của TIC, 0,17% quyền sở hữu của GAC và 0,14% quyền sở hữu của GRC từ các cổ đông thiểu số với tổng giá mua là 635.495.823 VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TIC từ 58,84% lên 58,90%, tại GAC từ 97,54% lên 97,71% và tại GRC từ 83,07% lên 83,21%. Các khoản đầu tư này đã tạo ra tổng lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với tổng số tiền 68.863.787 VNĐ.

4.2 *Góp thêm vốn, chuyển nhượng cổ phần và mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (“GHC”)*

Tong năm, GHC đã đăng ký tăng vốn chủ sở hữu từ 100.000.000.000 VNĐ lên thành 205.000.000.000 VNĐ từ nguồn vốn huy động từ các cổ đông. Trong đó, GEC đã góp thêm với tổng số tiền là 99.865.800.000 VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại GHC từ 53,49% lên 58,57%. Việc tăng vốn này của GHC đã được phê duyệt bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Gia Lai thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 3 tháng 11 năm 2014, và được chấp thuận bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại công văn số 592/QĐ-SGCHN ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Vào ngày 20 tháng 12 năm 2014, GEC đã chuyển nhượng 6,28% quyền sở hữu trong GHC cho các cổ đông thiểu số với tổng giá bán là 29.815.180.000 VNĐ, giảm tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại GHC từ 58,57% xuống 52,29%. Việc chuyển nhượng này đã tạo ra một khoản thu nhập tài chính cho Nhóm Công ty với số tiền 9.498.119.428 VNĐ.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2014, GEC đã mua thêm 5,85% quyền sở hữu trong GHC từ các cổ đông thiểu số với tổng giá mua là 30.630.600.000 VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại GHC từ 52,29% lên 58,14%. Việc đầu tư này đã tạo ra một lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 14.066.035.286 VNĐ (*Thuyết minh số 18*).

Các giao dịch này được chấp thuận bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

4.3 *Góp thêm vốn, chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (“TPH”)*

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014, GEC đã chuyển nhượng 6,57% quyền sở hữu trong TPH cho GHC với tổng giá bán là 15.410.140.000 VNĐ, giảm tổng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TPH từ 39,66% xuống 33,09%.

Trong năm, GEC đã góp thêm vốn vào TPH với tổng số tiền là 11.898.485.000 VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TPH từ 33,09% lên 34,58%.

Vào ngày 3 tháng 12 năm 2014, GEC đã chuyển nhượng 7,71% quyền sở hữu trong TPH cho các cổ đông thiểu số với tổng giá bán là 9.274.828.245 VNĐ, giảm tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TPH từ 34,58% xuống 26,88%. Việc chuyển nhượng này đã tạo ra một khoản lỗ tài chính cho Nhóm Công ty với số tiền 545.022.930 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 96.313.344 | 95.857.775 |
| Tiền gửi ngân hàng | 80.520.596.862 | 26.332.291.270 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 17.200.000.000 | 3.660.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 97.816.910.206 | 30.088.149.045 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4% đến 4,8%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn | - | 276.978.256.422 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*) | 219.343.858.552 | 343.858.552 |
| TỔNG CỘNG | 219.343.858.552 | 277.322.114.974 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn | - | (21.733.236.422) |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | (343.858.552) | (171.929.270) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 219.000.000.000 | 255.416.949.282 |

(*) Chi tiết khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác như sau:

| | VNĐ | |
|--|------------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cho vay bên liên quan (i) (Thuyết minh số 33) | 219.000.000.000 | - |
| Cho vay Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Cơ điện Gia Lai | 343.858.552 | 343.858.552 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (343.858.552) | (171.929.270) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 219.000.000.000 | 171.929.282 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản cho vay bên liên quan như sau:

| <i>Bên vay</i> | <i>Số cuối năm</i> VNĐ | <i>Kỳ hạn</i> <i>trả gốc</i> | <i>Lãi suất</i> (%/năm) | <i>Hình thức</i> <i>đảm bảo</i> |
|---|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | | | | |
| Hợp đồng số 03A/HĐTD-GEC/2014 ngày 24 tháng 9 năm 2014, phụ lục ngày 24 tháng 12 năm 2014 | 83.000.000.000 | Ngày 24 tháng 1 năm 2015 | 9,5 | Tín chấp |
| Hợp đồng số 04/HĐTD-GEC/2014 ngày 29 tháng 9 năm 2014, phụ lục ngày 29 tháng 12 năm 2014 | 72.000.000.000 | Ngày 29 tháng 1 năm 2015 | 9,5 | Tín chấp |
| Bà Đặng Nhân Dung | | | | |
| Hợp đồng số 06/HĐTD-GEC/2014 ngày 24 tháng 12 năm 2014 | 54.000.000.000 | Ngày 24 tháng 1 năm 2015 | 9,5 | Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh | | | | |
| Hợp đồng số 15/HĐTD-GAC/2014, ngày 16 tháng 12 năm 2014 | 10.000.000.000 | Ngày 16 tháng 1 năm 2015 | 9,5 | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>219.000.000.000</u> | | | |

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>) | 30.487.452.201 | 34.994.298.095 |
| Bên thứ ba | 7.641.685.105 | 11.293.198.392 |
| TỔNG CỘNG | <u>38.129.137.306</u> | <u>46.287.496.487</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (456.789.414) | (333.950.952) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>37.672.347.892</u> | <u>45.953.545.535</u> |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|------------|--------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Bên thứ ba | 52.391.401.997 | 42.124.803.137 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu tiền phí bảo vệ môi trường rừng | 3.332.417.540 | 3.847.355.240 |
| Khác | 1.080.378.999 | 1.350.809.108 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | 3.376.861.984 | 3.332.417.540 |
| <i>Bên thứ ba</i> | 1.035.934.555 | 1.865.746.808 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.412.796.539</u> | <u>5.198.164.348</u> |

10. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.805.680.288 | 4.990.522.416 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.107.523.329 | 1.648.356.074 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.213.441.965 | 7.553.858.433 |
| Thành phẩm | 1.160.489.831 | 1.291.335.477 |
| TỔNG CỘNG | <u>14.287.135.413</u> | <u>15.484.072.400</u> |

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tạm ứng nhân viên | 2.923.116.618 | 7.037.726.657 |
| Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 159.185.000 | 158.660.000 |
| Khác | 17.540.986 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>3.099.842.604</u> | <u>7.196.386.657</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 530.853.350.146 | 422.796.006.743 | 135.946.800.567 | 1.681.362.469 | 218.781.157.197 | 1.310.058.677.122 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 90.855.285.621 | 3.787.760.910 | - | - | 4.940.989.611 | 99.584.036.142 |
| Mua mới trong năm | 972.523.506 | 1.307.105.743 | 7.144.173.295 | 207.182.831 | - | 9.630.985.375 |
| Phân loại lại | 187.900.785.609 | 222.700.000 | - | - | (188.123.485.609) | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (76.300.000) | (3.286.296.214) | (128.135.115) | (2.898.658.741) | (6.389.390.070) |
| Số cuối năm | 810.581.944.882 | 428.037.273.396 | 139.804.677.648 | 1.760.410.185 | 32.700.002.458 | 1.412.884.308.569 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 396.735.181 | 2.057.976.113 | 1.994.969.933 | 265.857.737 | 302.714.850 | 5.018.253.814 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | (81.396.155.266) | (88.893.762.834) | (31.224.004.314) | (876.038.745) | (37.184.367.260) | (239.574.328.419) |
| Khấu hao trong năm | (30.060.048.067) | (22.037.052.057) | (9.625.153.586) | (178.516.000) | (9.724.198.808) | (71.624.968.518) |
| Phân loại lại | (21.920.109.926) | (204.489.473) | - | - | 22.124.599.399 | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 2.375.829 | 2.016.672.762 | 128.135.115 | 2.898.658.741 | 5.045.842.447 |
| Số cuối năm | (133.376.313.259) | (111.132.928.535) | (38.832.485.138) | (926.419.630) | (21.885.307.928) | (306.153.454.490) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 449.457.194.880 | 333.902.243.909 | 104.722.796.253 | 805.323.724 | 181.596.789.937 | 1.070.484.348.703 |
| Số cuối năm | 677.205.631.623 | 316.904.344.861 | 100.972.192.510 | 833.990.555 | 10.814.694.530 | 1.106.730.854.079 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 25) | 512.643.414.295 | 202.440.356.155 | 49.527.083.614 | 34.670.196 | 3.270.401.916 | 767.915.926.176 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | VNĐ | | |
|---|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 1.492.970.000 | 475.907.975 | 1.968.877.975 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (40.000.000) | (40.000.000) |
| Số cuối năm | <u>1.492.970.000</u> | <u>480.907.975</u> | <u>1.973.877.975</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu trừ hết</i> | - | 175.000.000 | 175.000.000 |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | (29.488.225) | (242.694.773) | (272.182.998) |
| Khấu trừ trong năm | (8.630.700) | (42.863.485) | (51.494.185) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 6.666.670 | 6.666.670 |
| Số cuối năm | <u>(38.118.925)</u> | <u>(278.891.588)</u> | <u>(317.010.513)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>1.463.481.775</u> | <u>233.213.202</u> | <u>1.696.694.977</u> |
| Số cuối năm | <u>1.454.851.075</u> | <u>202.016.387</u> | <u>1.656.867.462</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 25)</i> | 1.454.851.075 | - | 1.454.851.075 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nhà máy thủy điện Alin B1 | 65.195.621.913 | 60.981.036.400 |
| Nhà máy thủy điện Thượng Lộ | 31.511.583.974 | 924.831.545 |
| Khu Công nghiệp Diên Phú | 9.719.214.518 | 4.813.138.074 |
| Nâng cấp Nhà máy Thủy điện Đa Khai | 5.154.893.310 | - |
| Cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông | 2.890.828.660 | - |
| Nhà máy thủy điện ĐăkLô – Kon Tum | 2.581.476.138 | 415.762.969 |
| Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1 | - | 68.314.022.483 |
| Khác | 2.496.464.095 | 1.438.707.469 |
| TỔNG CỘNG | <u>119.550.082.608</u> | <u>136.887.498.940</u> |

15. CHI PHÍ LÃI VAY VỐN HÓA

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay vào các dự án nhà máy thủy điện Alin B1, Đăk Pi Hao 1 và các dự án khác với số tiền là 348.442.860 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 457.623.069 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|---|--------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1) | - | 68.877.613.937 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 16.2) | 691.183.500 | 3.670.483.756 |
| TỔNG CỘNG | 691.183.500 | 72.548.097.693 |

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------|------------------|----------------|------------------|
| | VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) | VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai (*) | - | - | 68.877.613.937 | 18,03 |

(*) Sau khi được chấp thuận bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 118/2014/BC-GEC, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 5.097.976 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai vào ngày 17 tháng 3 năm 2014.

16.2 Đầu tư dài hạn khác

| | VNĐ | |
|------------------|--------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên liên quan | - | 3.670.483.756 |
| Bên thứ ba | 691.183.500 | - |
| TỔNG CỘNG | 691.183.500 | 3.670.483.756 |

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*) | 12.086.879.092 | 14.219.857.756 |
| Chi phí bảo trì định kỳ | 6.749.941.089 | 11.067.902.049 |
| Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng | 2.510.682.051 | 1.300.831.113 |
| Khác | 22.953.016 | 1.816.186.773 |
| TỔNG CỘNG | 21.370.455.248 | 28.404.777.691 |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai để cổ phần hóa theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | VNĐ Giá trị |
|---------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm | 4.125.402.713 |
| Tăng trong năm | 14.134.899.073 |
| Số cuối năm | 18.260.301.786 |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | |
| Số đầu năm | (581.359.501) |
| Phân bổ trong năm | (743.359.232) |
| Số cuối năm | (1.324.718.733) |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | 3.544.043.212 |
| Số cuối năm | 16.935.583.053 |

19. VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | VNĐ Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i) | 13.000.000.000 | 78.600.000.000 |
| Vay ngắn hạn từ bên liên quan | - | 43.100.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25) | 65.527.796.096 | 74.411.991.083 |
| TỔNG CỘNG | 78.527.796.096 | 196.111.991.083 |

(i) Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức |
|---|----------------|-----------------------------|----------|--|
| | VNĐ | trả gốc | (%/năm) | đảm bảo |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai | | | | |
| Hợp đồng vay số 416/14/NHNT ngày 5 tháng 12 năm 2014 | 13.000.000.000 | Ngày 17 tháng 6 năm 2015 | 6 | Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Nhóm Công ty |

Nhóm Công ty vay khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.